

NHỮNG GÌ NỔI BẬT TUẦN QUA?



Thị trường Ure nhìn chung vẫn trầm lắng sau phiên đầu thầu của Ấn Độ.



Thị trường DAP thế giới khá trầm lắng do chưa có giao dịch mới từ thị trường Ấn Độ và Brazil.



Giá một số chủng loại phân bón tại Trần Xuân Soạn giảm nhẹ trong đầu tuần này.



Tại Cần Thơ nhu cầu phân bón đang tăng do vụ 3 đang xuống giống. Một số đại lý cấp 1 bán ra khoảng 100-200 tấn/ngày.



Tại Quy Nhơn; Đà Nẵng; Quảng Ngãi vẫn xảy ra tình trạng khan hàng Ure mặc dù tàu Ure Indo đã cập cảng đầu tuần này.



Tại ga Lào Cai, lượng DAP xanh Tường Phong nhập khẩu khoảng 200 tấn/ngày trong khi đó DAP Vân Thiên Hóa không có hàng về.

Bản tin

Thị trường Phân bón Việt Nam

(Tuần 10/06-16/06/2016)

(Tuần 10/06-16/06/2016)

Công ty CP Phân tích và Dự báo Thị trường Việt Nam - AgroMonitor
Công ty CP Phân tích và Dự báo Thị trường Việt Nam - AgroMonitor
Đa - Hà Nội
Phòng 1604- toàn nhà 101 Láng Hạ- Đống Đa - Hà Nội | 6273 3596 / DD: 0943 411 411

ĐT: 84 4 6273 3596 / DD: 0943 411 411

Email: sales@agromonitor.vn

www.agromonitor.vn

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH

Thế giới

- **Thị trường Ure thế giới tuần này:** Thị trường Ure nhìn chung vẫn trầm lắng sau phiên đầu thầu của Ấn Độ.
- **Thị trường Ure Trung Quốc:** Trong tuần trước, công suất hoạt động trung bình của các nhà máy Ure tại Trung Quốc ở mức 73,53%.
- **Thị trường Dap thế giới:** Thị trường DAP thế giới khá trầm lắng do chưa có giao dịch mới từ thị trường Ấn Độ và Brazil.
- **Thị trường Kali thế giới:** Trung Quốc đã đề xuất một hợp đồng nhập khẩu Kali số lượng lớn với giá 180 USD/tấn FOB, tuy nhiên mức giá này không được các thương nhân chấp nhận.

Việt Nam

- **Cảng Sài Gòn:** Từ ngày 01/06-21/06/2015, Thiên Thành Lộc là doanh nghiệp nhập khẩu nhiều nhất với 12.000 tấn Ure Malay và 2.950 tấn DAP Trung Quốc.
- **Cảng Quy Nhơn:** Dự kiến từ 01/06-15/06/2016 có 41.450 tấn phân bón các loại cập cảng Quy Nhơn.
- **Khu vực chợ Trần Xuân Soạn- Q7 HCM:** Giá một số chủng loại phân bón giảm nhẹ trong đầu tuần này.
- **Khu vực ĐBSCL:** Tại Cần Thơ nhu cầu phân bón đang tăng do vụ 3 đang xuống giống. Một số đại lý cấp 1 bán ra khoảng 100-200 tấn/ngày.
- **Khu vực miền Trung:** Tại Quy Nhơn; Đà Nẵng; Quảng Ngãi vẫn xảy ra tình trạng khan hàng Ure mặc dù tàu Ure Indo đã cập cảng đầu tuần này.
- **Cửa khẩu:** Tại ga Lào Cai, lượng DAP xanh Tường Phong nhập khẩu khoảng 200 tấn/ngày trong khi đó DAP Vân Thiên Hóa không có hàng về.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

1. THỊ TRƯỜNG URE THẾ GIỚI, TRUNG QUỐC VÀ TRIỂN VỌNG

1.1. Thị trường ure thế giới: Thị trường trầm lắng sau phiên đấu thầu của Ấn Độ

Thị trường Ure nhìn chung vẫn trầm lắng sau phiên đấu thầu của Ấn Độ, hiện các thương nhân đang gom hàng để giao đổi với những đơn hàng đã ký ở thị trường Ấn Độ.

Tại Yuzhnyy giá Ure hạt trong kỳ hạn tháng 6 đầu tuần này vẫn ổn định so với cuối tuần trước ở mức 193 USD/st FOB. Cùng xu hướng, giá Ure hạt đục tại Vịnh Mỹ trong đầu tuần này cũng ổn định ở mức 178 USD/st FOB. Còn tính bình quân tuần trước, giá Ure ổn định ở hầu hết các thị trường như Yuzhnyy, Trung Đông, Nola, Biển Đen, Bắc Phi.... Tuy nhiên giá Ure hạt đục tại Cornbelt giảm nhẹ xuống mức 213 USD/tấn FOB.

Cuối tuần trước đã diễn ra một số phiên đấu thầu đáng chú ý:

- Trong ngày 09/06 Abu Qir đã công bố phiên đấu thầu bán 10.000 tấn Ure hạt đục. Helm đã mua 7.000 tấn với giá 195 USD/tấn FOB. Sau đó, Abu Qir tiếp tục công bố phiên đấu thầu bán 10.000 tấn Ure hạt đục, phiên đấu thầu sẽ đóng cửa ngày 22/06. Abu Qir cũng dự định sẽ đưa ra mức giá tương tự cho phiên đấu thầu mới này.
- Trong ngày 07/06, Incofe công bố phiên đấu thầu mua 25.000 tấn Ure hạt trong, 5.000 tấn AN và 5.000 tấn NPK 19-4-19. Một số thông tin cho biết Erochem đã trúng thầu với giá vào khoảng 210 USD/tấn CFR cho Ure và 160 USD/tấn CFR cho AN. Cước phí vận chuyển sẽ rơi vào khoảng 27-28 USD/tấn, do đó giá xuất xưởng sẽ ở mức 195 USD/tấn FOB Ure và 140 USD/tấn FOB AN.

Trong tháng 3-4/2016, nhập khẩu Ure của Ấn Độ đã giảm mạnh 23% so với cùng kỳ 2015 xuống mức 771.000 nghìn tấn. Trong năm 2015, nhập khẩu Ure của Ấn Độ ở mức 8,47 triệu tấn, giảm 3,41% so với năm 2014 do công suất Ure nội địa đã tăng lên. Hiện nay công suất Ure của Ấn Độ đạt 24,5 triệu tấn/năm, trong khi nhu cầu ở mức 30 triệu tấn/năm. Chính phủ Ấn Độ cho biết sẽ tiếp tục duy trì việc trợ giá Ure ít nhất 3 năm nữa.

Ngoài ra, nhà máy liên doanh của NTPC và CIL tại Ấn Độ đã chính thức thành lập. Dự kiến công suất của nhà máy liên doanh sẽ ở mức 1,27 triệu tấn Ure/năm.

Diễn biến giá ure hạt trong tại Yuzhnyy, USD/t (FOB)

Kỳ hạn	Thay đổi 15/06 so với 14/06	Ngày 15/06	Ngày 14/06	Ngày 13/06	Ngày 10/06
06/16	0	193	193	193	193
07/16	0	191.5	191.5	192.5	192.5
08/16	0	185.5	185.5	185.5	185.5
09/16	0	181	181	181	181

Nguồn: CME

Diễn biến giá ure hạt đục tại Vịnh Mỹ, USD/st (FOB)

Kỳ hạn	Thay đổi 15/06 so với 14/06	Ngày 15/06	Ngày 14/06	Ngày 13/06	Ngày 10/06
06/16	-1.25	177.25	178.5	178	177.25
07/16	-2	184	186	186.25	185
08/16	-3	184.5	187.5	186.5	187
09/16	-2.25	185.5	187.75	187.25	187.25

Nguồn: CME

Giá Ure hạt trong và hạt đục tại một số khu vực trên thế giới trong tháng 05-06/2016, USD/tấn FOB

Sản phẩm Địa điểm	Ure hạt trong	Ure hạt đục		
	Yuzhnyy	Trung Đông	Nola	Cornbelt
Tuần 06/05-10/06	194	190	176	213
Tuần 30/05-03/06	194	190	176	219
Tuần 23/05-27/05	193	193	185	230
Tuần 16/05-20/05	198	195	190	246
Tuần 09/05-13/05	202	207	202	251
Tuần 02/05-06/05	205	214	218	264

Nguồn: mosaicco

Nhập khẩu Ure tại cảng Ấn Độ từ ngày 25/05-14/06/2016

Date/ Ngày	Indian Port/Cảng đến	CTH /Mã Hsco de	Description/Tên hàng	Quantity/ Lượng	UQC/ ĐVt	Unit USD/ Đơn giá	Total Value thousand USD/Trị giá, nghìn USD	Destination Port/Cảng đích đến
14/06	Pipavav(Victor) Port	3102 1000	Prilled Bulk Urea 46Pct Minimum Nitrogen Fertilizer Grade	42,815	MTS	230.2	9,854	China
14/06	Pipavav(Victor) Port	3102 1000	Prilled Bulk Urea 46Pct Minimum Nitrogen Fertilizer Grade	25,000	MTS	230.2	5,754	China
13/06	Kandla	3102 1000	Prilled Bulk Urea 46 Pct Minimum Nitrogen Fertilizer Grade	63,000	MTS	230.2	14,500	Ukraine
30/05	Mundra	3102 1000	Granular Urea (Bulk) Fertilizer Grade	60,048	MTS	234.7	14,095	Iran
27/05	Cochin Sea	3102 1000	Technical Grade Prilled Urea(For Industrial Use)	550	MTS	261.7	144	China
25/05	Kandla	3102 1000	Granular Bulk Urea 46 Pct Minimum Nitrogen Fertilizer Grade	62,999	MTS	231.4	14,576	Iran

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

1.2. Thị trường Ure Trung Quốc: Giá biến động trái chiều

Đầu tuần này giá Ure xuất xưởng tại Trung Quốc biến động trái chiều. Giá Ure xuất xưởng tại Sơn Đông và Hà Nam giảm nhẹ trong khi giá Ure tại Hà Bắc tăng nhẹ so với cuối tuần trước.

Tính trung bình tuần trước, công suất hoạt động của các nhà máy Ure tại Trung Quốc ở mức 73,53%.

Giá ure nhà máy tại một số địa phương Trung Quốc, NDT/tấn.

Ngày	Sơn Đông	Hà Bắc	Hà Nam
15/06	1250-1280	1230-1240	1240-1290
13-14/06	1250-1280	1230-1240	1250-1290
08/06	1260-1280	1230	1250-1290
07/06	1250-1270	1230	1250-1290
06/06	1250-1260	1230	1250-1290
01-02/06	1250-1270	1230-1250	1270-1290

Nguồn: fert.cn

2. THỊ TRƯỜNG PHOSPHATE THẾ GIỚI, TRUNG QUỐC VÀ TRIỂN VỌNG

2.1. Thị trường Phosphate thế giới: Thị trường trầm lắng

Giá DAP kỳ hạn tháng 6 tại Nola trong tuần này ổn định so với cuối tuần trước ở mức 306,5 USD/st FOB.

Còn trong tuần từ 06/05-10/06, thị trường DAP thế giới khá trầm lắng do chưa có giao dịch mới từ thị trường Ấn Độ và Brazil. Theo đó, giá DAP bình quân tuần trước tại Tampa và Morocco giảm nhẹ xuống mức 346-347 USD/tấn FOB trong khi giá DAP tại Nola và CFL vẫn ổn định ở mức 306 USD/tấn và 355 USD/tấn FOB. Các lô hàng của Nga giao đến Brazil và các lô hàng của Trung Quốc đến Argentina trong tuần trước cũng ổn định ở mức 350 USD/tấn CIF.

Diễn biến giá DAP tại Nola, USD/st FOB

Kỳ hạn	Thay đổi 15/06 so với 14/06	Ngày 15/06	Ngày 14/06	Ngày 13/06	Ngày 10/06
06/16	0	306.5	306.50	306.50	306.50
07/16	0.75	307	306.25	307.00	308.75
08/16	2.25	308	305.75	306.50	309.00
09/16	1.75	307.5	305.75	307.25	310.00

Nguồn: CME

Giá DAP tại một số khu vực trên thế giới trong tháng 05-06/2016, USD/tấn FOB

	DAP Tampa	DAP Morocco	DAP CFL	DAP Nola	MAP Brazil C&F
Tuần 06/06-10/06	346	347	355	306	354
Tuần 30/05-03/06	349	348	355	306	353
Tuần 23/05-27/05	349	350	355	307	352
Tuần 16/05-20/05	349	350	355	312	353
Tuần 09/05-13/05	351	349	355	323	352
Tuần 02/05-06/05	352	354	355	325	355

Nguồn: mosaicco

2.2 Thị trường Phosphate nội địa Trung Quốc: Nhu cầu thấp

Tại Trung Quốc, giá DAP tiếp tục ổn định ở mức thấp do nhu cầu nội địa và nhu cầu xuất khẩu đều đang khá chững.

Giải mã Thị trường

Tham khảo giá Dap nội địa Trung Quốc, NDT/tấn

Ngày	CNY/tấn
03/06-15/06	2681.25
27/05-02/06	2684.38
20/05-26/05	2687.5
13/04-23/05	2690.62

Nguồn: sunsirs.com

Giá DAP Trung Quốc xuất khẩu, USD/tấn, FOB

	Giá, USD/tấn
Ngày 12/06	332-335
Ngày 06/06	320
Ngày 30/05	334-340
Ngày 23/05	350
Ngày 27/04	346-351
Ngày 22/04	330-340
Ngày 11/04	330-340
Ngày 06/04	335-340

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Giá DAP 64% nhà máy tại một số địa phương Trung Quốc, NDT/tấn.

Ngày	Hồ Bắc	Vân Nam	Hà Bắc	Sơn Đông	Quý Châu
14/06	2300	2550		2300	
30/05	2450-2500				
23/05	2400	2450			2600
09/04	2450-2500	2400-2450	2650-2700	2650-2700	2450
29/03	2450-2500	2400-2450	2650-2700	2650-2700	2450
28/03	2450-2500	2400-2450	2650-2700	2650-2700	2450
25/03	2450-2500	2450	2650-2700	2650-2700	2450
24/03	2450-2500	2450-2500	2650-2700	2650-2700	2450-2500
22/03	2450-2500	2450-2500			2450-2500
16/03	2450-2500				2750-2850
01/03	2400-2450	2700			2700

Nguồn: fert.cn

3. KALI: Nhu cầu của Brazil tăng trở lại

Trong tuần trước, phía Trung Quốc đã đề xuất một hợp đồng nhập khẩu Kali với số lượng lớn với giá 180 USD/tấn FOB, tuy nhiên mức giá này không được các thương nhân chấp nhận.

Tại Đông Nam Á, thị trường Kali cũng trong trạng thái chờ đợi, giá giao dịch tại Malaysia ở mức 220 USD/tấn CIF. Ngoài ra, nhu cầu Kali cho mùa vụ tại Brazil sẽ bắt đầu từ tháng 9, do đó giá Kali tại thị trường này có thể sẽ tăng nhẹ trong thời gian tới. Tuy nhiên, hiện nay các phiên đấu thầu tại Ấn Độ và Trung Quốc vẫn đang là trọng tâm của thị trường còn nhu cầu từ Brazil chỉ có tính chất bổ trợ.

Tại Mỹ, Intrepid Potash cho biết đang có kế hoạch đóng cửa một số nhà máy do kết quả kinh doanh yếu kém trong quý I/2016. Đây cũng là tình trạng chung của các nhà sản xuất Kali Bắc Mỹ do các hợp đồng mới tại Ấn Độ và Trung Quốc bị trì hoãn. Theo ICIS, tồn kho Kali của Trung Quốc đến cuối tháng 4 đang ở mức 2 triệu tấn.

Trong tuần từ 30/05-03/06, giá MOP tại Brazil, châu Á và Cornbelt giảm nhẹ từ 2-3 USD/tấn xuống mức 222-247 USD/tấn FOB.

Giá MOP tại một số khu vực trên thế giới trong tháng 03-05/2016, USD/tấn FOB

	MOP hạt đực Cornbelt	MOP hạt đực Brazil C&F	MOP tiêu chuẩn SE Asia C&F
Tuần 06/06-10/06	228	222	247
Tuần 30/05-03/06	231	224	249
Tuần 23/05-27/05	231	226	249
Tuần 16/05-20/05	236	226	249
Tuần 09/05-13/05	237	225	253
Tuần 02/05-06/05	237	225	259

Nguồn: mosaicco

Nhập khẩu mã HS3104 tại cảng Ấn Độ từ ngày 07/06-14/06

Date/ Ngày	Indian Port/Cảng đến	CTH /Mã Hscode	Description/Tên hàng	Quantity/Lượng	UQC/ ĐVT	Unit USD/ Đơn giá	Total Value thousand USD/Trị giá, nghìn USD	Destination Port/Cảng đích đến
14/06	Tughlakabad	3104 9000	Potassium Humate (Black Shiny Flakes) (Fertilizer	10	MTS	631.3	6.31	China

			Foragriculture Use)					
09/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (00-00-50) 100% Water Soluble Fertilizerfor Agricultural Use Only Origin U.A.E.	6	MTS	553.5	3.32	China
09/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (00-00-50) 100% Water Soluble Fertilizerfor Agricultural Use Only Origin U.A.E.	3	MTS	548.4	1.65	China
09/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate -Sop (Fertilizer For Agriculture Use Only)	63	MTS	484.8	30.54	Korea,Re public Of
08/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Sulphate Of Potash (Water Soluble Fertilizer For Agricultural Use Only)	105	MTS	457.9	48.08	Korea,Re public Of
08/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate(00-00-50) 100 Water Soluble Fertilizer For Agricultural Use Only Fco Cert No.Lcfd10010443 Dt.22.11.20	25,000	KGS	0.5	12.88	Taiwan
08/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (Sop 00:00:50) Water Soluble Fertilizer	50	MTS	478.0	23.90	Taiwan
08/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (00:00:50) Sop Fertilizer For Agricultural Use	150	MTS	451.5	67.72	Taiwan
08/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (Soluble-B) Fertilizer Fco Cert No.Lcfd10010443 Dt.22.11.2012 Vaild Up To 30.06.2018	24,000	KGS	0.5	12.36	Taiwan
08/06	Nhava Sheva Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (00-00-50) Water Soluble Fertilizer For Agricultural Use Only	100	MTS	476.0	47.60	Taiwan
07/06	Chennai Sea	3104 3000	Potassium Sulphate (00:00:50) Water Soluble Fertilizer	25	MTS	521.3	13.03	Taiwan

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

4. AMMONIA: Giá giảm nhẹ

Trong tuần từ 30/05-03/06, giá Ammonia tại Tampa ổn định ở mức 315 USD/tấn FOB. Tại Mỹ, giá Ammonia giảm nhẹ trở lại do nhu cầu Ammonia cho mùa vụ ngô mới chưa tăng như dự báo. Giá Ammonia bán lẻ bình quân tuần trước ở mức 528 USD/tấn, giảm 7 USD/tấn so với tuần trước đó.

Giá Ammonia tại một số khu vực trên thế giới trong tháng 05-06/2016, USD/tấn FOB

	Ammonia Tampa C&F	Sulphur Tampa C&F
Tuần 06/06-10/06	315	70
Tuần 30/05-03/06	315	70
Tuần 23/05-27/05	315	70
Tuần 16/05-20/05	320	70
Tuần 09/05-13/05	320	70
Tuần 02/05-06/05	320	70

Nguồn: mosaicco

5. UAN: Giá ổn định

Giá UAN kỳ hạn tháng 6 tại Nola trong tuần này ổn định ở mức 153,25 USD/st FOB. Tuy nhiên giá UAN trong mùa thu 2016 dự kiến sẽ giảm.

Giá UAN kỳ hạn tại Nola, USD/st FOB

Kỳ hạn	Thay đổi 15/06 so với 14/06	Ngày 15/06	Ngày 14/06	Ngày 13/06	Ngày 10/06
06/16	0	153.25	153.25	153.25	153.25
07/16	-1.75	132.25	134	132.25	132.25
08/16	-0.75	133.25	134	131.75	132.25
09/16	-0.75	133.25	134	131.75	132.25

Nguồn: CME

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

1. Triển vọng thị trường – giá giao dịch nội địa – giá nhập khẩu – cửa khẩu

Thị trường phân bón Việt Nam vẫn tiếp tục sôi động tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên do nhu cầu gia tăng tuy nhiên đang xảy ra tình trạng khan hàng. **Còn tại Sài Gòn, Tây Nam Bộ** nhu cầu một số tỉnh cũng gia tăng nhẹ do lúa vụ 3 xuống giống. Tuy nhiên giá phân bón lại diễn biến trái chiều: giá Ure sản xuất trong nước nhích nhẹ trong khi giá DAP tiếp tục xu hướng giảm. Giá DAP đã giảm liên tục trong nhiều tháng do nhập khẩu tăng trong khi tồn kho cao. Lượng DAP về đường sắt trong 6 tháng đầu năm 2016 qua ga Lào Cai/Hải Phòng tăng mạnh nên các doanh nghiệp đã xuất nội từ cảng Hải Phòng vào Cần Thơ; Long An. Theo đó giá DAP chào bán tại Cần Thơ gần như ngang với giá chào bán tại Sài Gòn khi có tàu về. Cụ thể, trong 6 tháng đầu

Giải mã Thị trường

năm 2016, lượng DAP từ cảng Hải Phòng về Cần Thơ đạt 17.406 tấn tăng mạnh so với mức 9.348 tấn cùng kỳ năm 2015.

- Từ ngày 01/06-21/06/2015 dự kiến có 43.058 tấn phân bón các loại cập cảng Sài Gòn. Trong đó Thiên Thành Lộc là doanh nghiệp nhập khẩu nhiều nhất với 12.000 tấn Ure và 2.950 tấn DAP, tiếp đó là Gia Vũ (6.000 tấn Ure và 5.658 tấn DAP).
- Dự kiến từ 01/06-15/06/2016 có 41.450 tấn phân bón các loại cập cảng Quy Nhơn. Trong đó Hoàng Minh là doanh nghiệp nhập khẩu nhiều nhất với 10.700 tấn NPK, tiếp đó là Nông nghiệp Diêu Trì với 10.300 tấn NPK.
- Từ ngày 01/06-13/06 có 9610 tấn DAP xuất nội đi từ cảng Hải Phòng đến Cần Thơ và Long An

Hàng tàu phân bón dự kiến cập cụm cảng Sài Gòn trong tháng 4-6/2016, cập nhật 14/06/2016

Chủ Hàng	Tên mới	01/06-21/06	T5	T4
Thiên Thành Lộc	Urea	12,000	6,123	
	DAP	2,950		5,650
	Kali			25,892
	Tổng	14,950	6,123	31,542
Gia Vũ	Urea	6,000	6,600	
	DAP	5,658	2,950	
	Tổng	11,658	9,550	
Nguyễn Phan	DAP	9,350		
	Urea		5,717	
	Tổng	9,350	5,717	
Tường Nguyên	DAP	7,100		3,000
	Tổng	7,100		3,000
Lợi Lợi XNK	Urea		6,000	
	DAP		2,900	
	Tổng		8,900	
Huỳnh Thành	Urea		6,600	4,200
	DAP		6,000	
	Tổng		12,600	4,200
PBón Bình Điền	DAP		6,000	

Giải mã Thị trường

	Tổng		6,000	
Vinacam	Urea		14,000	
	Kali		25,500	
	Tổng		39,500	
Tường Dung	DAP			2,000
	Tổng			2,000
Nguyễn Ngọc	SA			8,000
	Tổng			8,000
Long Hải	Urea			6,000
	SA			8,000
	Tổng			14,000
Chính Phương	Urea		3,000	
	Kali		2,050	
	Tổng		5,050	
Nguyễn Duy	DAP		3,350	
	Tổng		3,350	
Tổng		43,058	96,790	62,742

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Hàng tàu phân bón dự kiến cập cùm cảng Quy Nhơn trong tháng 4-6/2016, cập nhật 16/06/2016

Chủ hàng	Chủng loại	01/06-15/06	T5	T4
Hoàng Minh	NPK	10,700		1,950
	Tổng	10,700		1,950
NN Điều Trì	NPK	10,300	1,900	
	Tổng	10,300	1,900	
Minh Tân	SA	8,000		
	NPK	1,000	1,400	8,450
	DAP		2,950	
	Kali			5,000
	Tổng	9,000	4,350	13,450
Phú Mỹ	Ure	5,000	12,850	7,750
	NPK	1,650	2,720	
	Tổng	6,650	15,570	7,750
Thiên Thành Lộc	Ure	3,000	2,900	

Giải mã Thị trường

	Tổng	3,000	2,900	
NN Bình Định	Ure	1,000		
	NPK			1,000
	SA		15,000	
	Tổng	1,000	15,000	1,000
Vinacafe	Ure	800		
	Tổng	800		
Long Á	Kali			6,900
	Tổng			6,900
Hà Anh	Ure		920	
	Tổng		920	
Khác	Ure		1,500	
	Tổng		1,500	
Trường Nguyên	DAP			3,500
	Tổng			3,500
Hồng Nhung	Phân lân		1,200	
	NPK		1,200	
	Tổng		2,400	
Huỳnh Thành	DAP		3,300	
	Tổng		3,300	
Hoàng Ngân	Ure		762	
	Phân lân		1,900	
	Tổng		2,662	
Tổng		41,450	50,502	34,550

Bảng hàng tàu phân bón xuất cảng Hải Phòng trong tháng 06/2016, cập nhật 13/06/2016

Tên tàu	Ngày	Chủng loại	Cảng	Lượng, tấn
VU GIA 25	2	DAP	DI CAN THO	1900
HOANG VU 01	1	DAP	DI LONG AN	2950
GREEN LAND	8	DAP	DI CAN THO	2860
HAI HA 38	10	DAP	DI CAN THO	1900

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

1.1 Tại chợ Trần Xuân Soạn, TPHCM: Giá DAP tiếp tục giảm

Tại chợ Trần Xuân Soạn, tuần này giá DAP vẫn tiếp tục giảm trong khi các chủng loại phân bón khác giá tạm chững. Giá DAP xanh hồng hà 64%, DAP xanh tường phong 64%, DAP nâu Thiên Thìn 64% ở mức lần lượt 9800 đ/kg, 9000-9050 đ/kg và 8400-8550 đ/kg.

Cuối tuần trước (10/6), Đạm Cà Mau có lệnh ra hàng mới, giá giảm 100 đ/kg so với lệnh ra hàng cũ xuống mức 5700 đ/kg.

Giá lệnh ra hàng mới tại nhà máy sản xuất Urea trong nước, đ/kg

	Đạm Cà Mau	Đạm Phú Mỹ
10/06	5,700	
06/05	5,800	
01/04	5,800	
13/03-15/03		6,100
01/03-02/03	5,800	
15/02-17/02	5,800	6,100

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Tham khảo bảng giá giao dịch các mặt hàng phân bón tại chợ Trần Xuân Soạn năm 2016, Vnd/kg

	16/06/16	15/06/16	14/06/16	13/06/16	Tuần 06/06-11/06/16
Urê					
Urê Phú Mỹ	6200-6500 (giá lệnh 6100)	6200-6500 (giá lệnh 6100)	6200-6500 (giá lệnh 6100)	6200-6500 (giá lệnh 6100)	6500-6700 (giá lệnh 6100)
Ure Cà Mau	6000-6300 (giá lệnh 5800)	6000-6300 (giá lệnh 5800)	6000-6300 (giá lệnh 5800)	6000-6300 (giá lệnh 5800)	6200-6300 (giá lệnh 5800)
Ure Indo hạt trong	5600	5600	5600	5600	5600
Ure Malay hạt đục	5600-5700	5600-5700	5600-5700	5600-5700	5600-5700
Ure Ninh Bình	5650-5700	5650-5700	5650-5700	5650-5700	5650-5700
Kali					
Kali Phú Mỹ (bột)	6900-7100	6900-7100	6900-7100	6900-7100	6900-7100
Kali Phú Mỹ (miếng)	7600-7800	7600-7800	7600-7800	7600-7800	7600-7800
Kali Israel (miếng)	7550 (hàng mới về)	7550 (hàng mới về)	7550 (hàng mới về)	7550 (hàng mới về)	7550 (hàng mới về)
Kali Israel (bột)	7000-7350	7000-7350	7000-7350	7000-7350	7000-7350

Giải mã Thị trường

Kali Canada (bột)	7000-7200	7000-7200	7000-7200	7000-7200	7000-7200
Kali Canada (miếng)	7600-7900	7600-7900	7600-7900	7600-7900	7600-7900
DAP					
DAP Phú Mỹ (Nga)	12000-12200	12000-12200	12000-12200	12000-12200	12000-12200
DAP xanh hồng hà, 64%	9800	9800	9800-9900	9800-9900	9800-9900
DAP xanh Tường Phong 64%	9000-9050	9000-9050	9100	9100	9100
DAP nâu Thiên Thìn 64%	8400-8550	8400-8550	8500-8600	8500-8600	8500-8600
DAP Đình Vũ 16-45	8050-8100	8050-8100	8050-8100	8050-8100	8050-8100
DAP Korea đen	13900-14300	13900-14300	13900-14300	13900-14300	13900-14300
DAP TQ đen	10800-11000	10800-11000	10800-11000	10800-11000	10800-11000
DAP TQ Công nghệ Mỹ (đen)	11100-11200	11100-11200	11100-11200	11100-11200	11100-11200
SA					
SA Nhật – K.Cương	3950-4000	3950-4000	3950-4000	3950-4000	3950-4000
SA TQ nhỏ - to	2800-3600	2800-3600	2800-3600	2800-3600	2800-3600
SA Korea (V)	3750-3800	3750-3800	3750-3800	3750-3800	3750-3800
SA Phú Mỹ (Nhật)	3900-3950	3900-3950	3900-3950	3900-3950	3900-3950
NPK					
NPK 5 sao 16-16-8+13S	8900-9000	8900-9000	8900-9000	8900-9000	8900-9000
NPK Việt Nhật 16-16-8+13S	8500-8600	8500-8600	8500-8600	8500-8600	8500-8600
NPK Bình Điền (1 hạt)	9000-9100	9000-9100	9000-9100	9000-9100	9000-9100
NPK Bình Điền 16-16-8+9S	8400-8500	8400-8500	8400-8500	8400-8500	8400-8500
NPK Bình Điền 20-20-15	11800-11850	11800-11850	11800-11850	11800-11850	11800-11850
NPK Bình Điền (15-15-15)	11000-11100	11000-11100	11000-11100	11000-11100	11000-11100
NPK Phú Mỹ (16-16-8 + 13S + TE)	8800-9000	8800-9000	8800-9000	8800-9000	8800-9000
NPK Phú Mỹ (12-10-9+TE)	8000-8200	8000-8200	8000-8200	8000-8200	8000-8200
NPK Phú Mỹ(27.6.6)	12600-12850	12600-12850	12600-12850	12600-12850	12600-12850
NPK Phú Mỹ(25.9.9)	12600-12850	12600-12850	12600-12850	12600-12850	12600-12850

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

1.2 Tại khu vực ĐBSCL: Giá Ure tăng nhẹ

Tại Cần Thơ nhu cầu phân bón tăng do vụ 3 đang xuống giống. Một số đại lý cấp 1 bán ra khoảng 100-200 tấn/ngày. Trong khi đó, lượng DAP Vân Thiên Hóa đang được bổ sung từ Hải Phòng về Cần Thơ qua đường biển. Dự kiến từ 1/6-10/6 có 6660 tấn DAP Vân Thiên Hóa xanh 64% từ cảng Hải Phòng đi Cần Thơ. Theo đó giá DAP tiếp tục giảm: chào bán DAP Vân Thiên Hóa xanh 64% tại Cần Thơ/Sài Gòn ở mức 9800 đ/kg; DAP Tường Phong xanh 64% chào bán tại Sài Gòn 9000-9050 đ/kg.

Tuy nhiên, giá Ure mua vào của đại lý cấp 1 lại nhích nhẹ do lượng hàng chưa kịp bổ sung về khu vực Tây Nam Bộ: Giá Ure Phú Mỹ; Ure Cà Mau chào bán cho đại lý cấp 1 ở mức 6150-6200 đ/kg; 5700 đ/kg. Giá Ure Malay/Indo chào bán tại Sài Gòn ở mức 5.600 đ/kg.

Bảng giá Ure mua vào-bán ra của đại lý cấp 1 tại khu vực Cần Thơ, đồng/kg.

Ngày		Ure Cà Mau	Ure Phú Mỹ	Ure Indonesia	Ure Malay
Tuần 13/06-16/06	Mua vào	5700 (giá lệnh)	6150-6200 (Cần Thơ)	5600 (Sài Gòn)	5600 (Sài Gòn)
	Bán ra	5850-5900	6300-6400	-	
Tuần 30/05-03/06/16	Mua vào	5670-5680	6080-6100 (Cần Thơ)	5600 (Sài Gòn), nhu cầu thấp	5600 -5700 (Sài Gòn)
	Bán ra	5800-5900	6300	-	
Thay đổi	Mua vào	+(30-40)	+(50-70)	0	-100
	Bán ra	0	+100	-	-

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Bảng giá DAP chào bán tại Sài Gòn và giá bán ra của đại lý cấp 1 tại khu vực Cần Thơ, đồng/kg

Ngày		DAP xanh hồng hà 64%	DAP xanh Tường Phong 64%	DAP Đình Vũ 16-45 (xanh/đen)	DAP nâu Thiên Thìn 64%
Tuần 13/06-16/06	Chào bán tại SG	9800	9000-9050	8050-8100 (cảng Cần Thơ)	8400-8550
	Bán ra	10200	9400	8300 (kho c1)	9000
Tuần 30/05-	Chào bán tại SG	9800-9900	9100	8050-8100 (cảng Cần Thơ)	8500-8550

Giải mã Thị trường

03/06/16	Bán ra	10200	9400	8300 (kho c1)	9000
Thay đổi	Chào bán tại SG	-100	-50-100	0	-100
	Bán ra	0	0	0	0

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Bảng giá Kali chào bán tại Sài Gòn và giá bán ra của đại lý cấp 1 tại khu vực Cần Thơ, đồng/kg

Ngày		Kali Phú Mỹ bột	Kali Phú Mỹ miếng	Kali Isarel miếng	Kali Canada bột/miếng
Tuần 13/06-16/06	Chào bán tại SG	7000	7600	7550 (hàng mới về)	6900-7000/7600
	Bán ra		7800-8000	-	7200-7300/7900
Tuần 30/05-03/06/16	Chào bán tại SG	7000	7600	7550 (hàng mới về)	6900-7000/7600
	Bán ra		7800-8000	-	7200-7300/7900
Thay đổi	Chào bán tại SG	0	0	0	0
	Bán ra		0	-	0

Bảng giá NPK mua vào và bán ra của đại lý cấp 1 tại khu vực Cần Thơ, đồng/kg

Ngày		NPK Phú Mỹ (Nga 16-16-8 + 13S + TE)	NPK Việt Nhật (16-16-8 + 13S)	NPK Bình Điền (16-16-8 + 9S)	NPK Bình Điền (20-20-15)
Tuần 13/06-16/06	Chào bán tại Cần Thơ	8800	8500-8600 (nhà máy)	8400-8500 (nhà máy)	11800-11850 (nhà máy)
	Bán ra tại kho cấp 1	9000	8900-9000		
Tuần 30/05-03/06/16	Chào bán tại Cần Thơ	8800	8500-8600 (nhà máy)	8400-8500 (nhà máy)	11800-11850 (nhà máy)
	Bán ra tại kho cấp 1	9000	8900-9000		
Thay đổi	Chào bán tại Cần Thơ	0	0	0	0
	Bán ra tại kho cấp 1	0	0		

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

1.3 Tại khu vực miền Trung: Nhu cầu tăng nhưng khan hàng Ure

Tại Quy Nhơn; Đà Nẵng; Quảng Ngãi vẫn xảy ra tình trạng khan hàng Ure mặc dù tàu Ure Indo đã cập cảng đầu tuần này. Giá Ure Indo chào bán tại Quy Nhơn ở mức 5780-5850 đ/kg. Đạm Phú Mỹ dự kiến có lệnh ra hàng mới tại Quy Nhơn ngày 16/6, các thương nhân dự báo giá lệnh mới tại kho không đổi ở mức 6400 đ/kg.

Lượng hàng NPK; Kali bán ra của đại lý cấp 1 tại Quảng Ngãi trong tuần này ở mức khoảng 30 - 50 tấn/ngày trong khi đó nếu có hàng Ure thì lượng Ure bán ra trong giai đoạn này khoảng 150 tấn/ngày. Đa số các tỉnh miền Trung đang trong giai đoạn chăm bón lúa đợt 1 và đầu đợt 2. Tuy nhiên dự kiến nhu cầu chỉ tăng mạnh trong vòng 1 tháng sau đó sẽ chậm lại. Tại Tây Nguyên, nhu cầu cũng đang khá mạnh để chăm bón cho cây công nghiệp đầu mùa mưa. Theo các thương nhân, nhu cầu phân bón tại Tây Nguyên so với cùng kỳ năm trước đang khả quan hơn.

Tuy nhiên chào giá của các doanh nghiệp tại Quy Nhơn vẫn khá chững: chào bán Ure Phú Mỹ ở mức 6700 đ/kg; Kali bột ở mức 6900-7000 đ/kg; NPK Phú Mỹ (16-16-8-13S+TE) ở mức 8700-8800 đ/kg.

Bảng giá một số mặt hàng phân bón đại lý cấp 1 bán ra tại khu vực Đà Nẵng, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, đồng/kg (giá tại kho cấp 1, chưa VAT, chưa phí vận chuyển)

Chủng loại	Thị trường	Tuần 13/06-16/06	Tuần 06/06-09/06	Thay đổi
Ure Phú Mỹ	Đà Nẵng	6750	6750	0
	Quy Nhơn	6700	6650-6700	+50
	Quảng Ngãi	6900	6850-6900	+50
Ure Cà Mau	Quy Nhơn	6200-6250	6100-6150	+100
	Quảng Ngãi	-	6350-6400	-
Ure Indo	Quy Nhơn	5780-5850 (tại kho)		-
Kali hà anh nga/belarus	Quy Nhơn	6950-6970	6950-6970	0
	Đà Nẵng	6950-6970	6950-6970	0
	Quảng Ngãi	7200	7200	0
Kali Nông sản nga (apromaco)	Quy Nhơn	6950-7000	6950-7000	0
	Đà Nẵng	-	-	-
	Quảng Ngãi	7200	7200	0
Kali Phú Mỹ (bột)	Quy Nhơn	6900-6950	6900-6950	0
	Quảng Ngãi	7250	7250	0
Kali Phú Mỹ (miếng)	Đà Nẵng	7800	7800	0
	Quy Nhơn	7750	7750	0

	Quảng Ngãi	8000	8000	0
Kali bột Lào (K ₂)<60%)	Nhà máy Quảng Ngãi	6350	6350	0
NPK Phú Mỹ (16-16-8 + 13S + TE)	Quảng Ngãi	9100-9200	9100-9200	0
	Quy Nhơn	8700-8800	8850-8900	-100-150
		8900-9000	8900-9000	
NPK Hàn Quốc 16-16-8 (không có TE)	Quy Nhơn	8200-8300	8300-8400	-100
	Quảng Ngãi	8500	8500-8600	-100
NPK Bình Điền (Quảng Trị) 20-20-15	Quảng Ngãi	12000-12050	12000-12050	0
	Quảng Trị	11800-11900	11800-11900	0
NPK mùa khô (tan nhẹ)	Quy Nhơn	8800-9000	8800-9000	0
SA Nhật Trắng, bột	Quy Nhơn	3400 (3350 tại cầu cảng)	3400 (3350 tại cầu cảng)	
	Quảng Ngãi	3600-3700	3600-3700	
SA Trung Quốc	Quy Nhơn	2400-2500	2400-2500	0
	Quảng Ngãi	2600-2700	2600-2700	0
Lân Ninh Bình	Quy Nhơn	2800	2800	0
	Quảng Ngãi	2900-3000	2900-3000	0
Lân Văn Điển	Quy Nhơn	2800	2800	0
DAP Hàn Quốc	Quy Nhơn	13300-13400	13300-13400	0
	Quảng Ngãi	13600	13600	0

Nguồn: Agromonitor tổng hợp; (Ghi chú: Giá tại Đà Nẵng; Quy Nhơn là giá DN bán cho cấp 1

1.4. Cửa khẩu

Tại cửa khẩu Bát Xát, Km6 (Lào Cai) tiếp tục cấm biên. Tại ga Lào Cai, lượng DAP xanh Tường Phong nhập khẩu khoảng 200 tấn/ngày trong khi đó DAP Vân Thiên Hóa không có hàng về.

Còn tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai, lượng hàng DAP; SA; Amoni Clorua nhập khẩu chỉ khoảng 200-300 tấn/loại. Hàng hóa nhập về chủ yếu để kho do cước vận chuyển rẻ nên ít xe vận chuyển hàng từ cửa khẩu đi các tỉnh.

Chào giá SA mịn, trắng, 20,5%N tại Hải Phòng ở mức 2800 đ/kg; SA màu ở mức 2650 đ/kg và chủ yếu giao hàng đi Lâm Thao; Thanh Hóa.

Giải mã Thị trường

Lượng nhập khẩu phân bón theo chủng loại tại Lào Cai từ 01/06-07/06, tấn (sơ bộ)

Cụm cảng	Chủng loại	13/06-16/06 (ước tính/ngày)	07/06	06/06	05/06	04/06	03/06	02/06	01/06
CK Lào Cai	DAP	200	642	1,026	432	556	417		642
	MAP		477	750	568	1,018	677		829
	SA	200	211	230	481	285	90	194	
	Ure	200			120	436	40	376	
Ga Lào Cai	DAP	200						992	1,581
Tổng			1,330	2,006	1,601	2,295	1,224	1,562	3,052

Nguồn: Số liệu sơ bộ TCHQ

Nhập khẩu phân bón theo chủng loại tại Lào Cai trong tháng 5/2016 (sơ bộ)

Cụm cảng	Chủng loại	Lượng, tấn	Trị giá, USD
CK Lào Cai	SA	10,711	1,470,170
	DAP	9,031	3,227,680
	MAP	8,239	2,737,051
	Ammonium Nitrate	4,240	1,955,300
	Ure	1,850	470,010
	Tổng	34,071	9,860,211
Ga Lào Cai	DAP	33,077	10,486,680
	Tổng	33,077	10,486,680
Tổng		67,148	20,346,891

Nguồn: Số liệu sơ bộ TCHQ

Cước vận chuyển hàng hóa từ Lào Cai đi các tỉnh ngày 15/6, đ/kg

	Tuyến đường	Chi phí, đ/kg
Đường bộ	Lào Cai-Hải Phòng	180-200
	Lào Cai-Hà Nội	150
	Lào Cai-Bắc Ninh	170
Đường sắt	Lào Cai-Quảng Trị	500

Nguồn: AgroMonitor

2. Thương mại

Nhập khẩu phân bón theo chủng loại trong tháng 5/2016 (sơ bộ)

Chủng loại	Lượng, tấn	Trị giá, USD
DAP	89,456	32,152,622
SA	76,842	9,292,604
Kali	62,089	18,027,950
Ure	46,549	10,733,827
NPK	21,191	8,940,469
Khác	9,961	3,910,626
MAP	9,389	3,228,568
Ammonium Nitrate	5,029	2,339,842
Ammonium Chloride	3,822	472,948
Phân bón lá	255	1,596,826
MKP	209	238,365
Tổng	324,791	90,934,647

Nguồn: TCHQ

Kim ngạch nhập khẩu Ure của các doanh nghiệp trong kỳ 01/06-07/06, USD

DN	01/06-07/06	25/05-31/05
CT CP Vinacam	1,538,260	1,812,167
CT TNHH SX -DV & TM Huỳnh Thành	1,511,596	
CT TNHH TM DV Vận Tải Gia Vũ	436,000	1,585,744
CT TNHH 1TV Xnk Thành Phát	135,588	
CT TNHH TM Thủy Ngân	115,516	
CT CP Hữu Hạn Vedan Việt Nam		98,208
CT TNHH XNK Lợi Lợi		1,345,273
Tổng	3,736,960	4,841,392

Nguồn: TCHQ

Kim ngạch nhập khẩu DAP của các doanh nghiệp trong kỳ 01/06-07/06, USD

DN	01/06-07/06	25/05-31/05
CT TNHH SX -DV & TM Huỳnh Thành	1,269,696	1,171,523
CT TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc	1,132,750	683,650
CT TNHH 1TV Minh Tân	1,038,400	
CT TNHH Hàng Hóa Tgo Hải Phòng	843,510	1,598,980

Giải mã Thị trường

CT CP Tập Đoàn Long Hải	485,595	305,910
CT TNHH 1TV Xnk Thành Phát	209,691	17,503
CT TNHH TM - DV - Vận Tải Hồng Vân	203,896	
CT CP XNK Thanh Tùng	203,293	247,675
CT TNHH Tú Thanh Hà	161,084	
CT TNHH 1TV XNK Bình Nguyên	157,796	600,683
Khác	154,400	5,043,195
Tổng	5,860,111	9,669,118

Nguồn: TCHQ

Kim ngạch nhập khẩu Kali của các doanh nghiệp trong kỳ 01/06-07/06 , USD

DN	01/06-07/06	25/05-31/05
CT TNHH Dragon Fertiliser Việt Nam	2,618,000	
CT TNHH Baconco	2,281,950	
CT TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	2,204,920	
CT Phân Bón Việt Nhật	1,431,675	
CT Vận Tải & TM Tân Tạo (Tnhh)	670,000	
TCT CP Vật Tư Nông Nghiệp Nghệ An	478,500	
CT CP Phân Bón & Hóa Chất Cần Thơ	337,000	337,000
CT TNHH TM XNK Khai Anh	315,000	315,000
CT CP Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	315,000	
CT TNHH BEHN MEYER Việt Nam	153,390	
Khác	389,114	1,839,230
Tổng	11,194,549	2,491,230

Nguồn: TCHQ

3. Tin vắn

10/06: Ngày 27/6 tới đây, CTCP Phân bón Bình Điền (mã chứng khoán BFC) sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2015 bằng tiền tỷ lệ 30% (01 cổ phiếu nhận 3.000 đồng). Thời gian thanh toán vào 8/7/2016. Như vậy Phân bón Bình Điền sẽ chi gần 143 tỷ đồng trả cho cổ đông.

4. Phụ lục

Nhập khẩu Ure tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-20/6/2016

Tháng	2015	2016
1		20,472
2		2,900
3		23,023
4	5,969	10,200
5	37,910	48,040
6	11,782	18,000
7	75,200	
8	19,163	
9	22,000	
10	75,000	
11	87,167	
12	55,100	
Tổng	389,291	122,635

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Nhập khẩu DAP tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-20/6/2016

Tháng	2015	2016
1	6,000	
2	15,500	6,600
3	5,910	52,721
4	28,980	10,650
5	80,177	21,200
6	11,834	15,858
7	10,000	
8	9,300	
9	12,300	
10	15,000	
11	37,200	
12	23,793	

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Nhập khẩu Kali tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-20/6/2016

Tháng	2015	2016
1	13,730	22,000
2		
3	58,085	43,000
4	30,000	25,892
5	14,500	27,550
6	24,590	
7		
8	27,000	
9		
10	42,500	
11	25,000	
12	44,500	

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Cập nhật tiến độ mùa vụ tại các tỉnh miền ĐBSCL đến ngày 10/06

Tỉnh thành	Loại cây trồng	DT kế hoạch (ha)	DT gieo trồng đến thời điểm báo cáo (ha)
An Giang	Lúa Đông Xuân	238.951	239.262 (thu hoạch hết)
	Lúa Hè Thu	232.359	244.084 (thu hoạch 18.701 ha)
	Bắp		241
	Khoai Lang		6
	Mè		322,5
	Rau màu		4616,2
	Dưa hấu		333
	Đậu phộng		8
Cà Mau	Lúa Đông Xuân 2015	20.600	36.532,7 (thu hoạch 30.149 ha)
	Lúa tôm 2015	42.800	32.328 (thu hoạch 21.930 ha)
	Lúa Mùa 2015	16.106	15.484,1 (thu hoạch 10.368,5 ha)
Bạc Liêu	Lúa Đông Xuân 2016	46.358	45.645 (thu hoạch 44.840 ha)
	Lúa Hè Thu	56.944	2.845
	Rau các loại	13.600	5.643 (thu hoạch 4.600 ha)

Giải mã Thị trường

	Ngô	155	25 (thu hoạch 13 ha)
	Dừa	4.582	4.580 (đã thu hoạch xong)
	Cây ăn trái	5.900	5.800 (đã thu hoạch xong)
Tiền Giang	Lúa Xuân Hè	38.480	38.847
Trà Vinh	Lúa Đông Xuân	65.000	68.788 (thu hoạch 50.039 ha)
	Lúa Hè Thu	78.000	3.882
Vĩnh Long	Lúa Hè Thu	55.000	59.194 (thu hoạch 19.278 ha)
	Ngô	500	338 (thu hoạch 156 ha)
	Rau màu	9.000	8.484 (thu hoạch 4.056 ha)
	Khoai Lang	3.000	3.643 (thu hoạch 185 ha)
Sóc Trăng	Lúa Xuân Hè	40.850	55.460 (thu hoạch 21.183 ha)
	Lúa Hè Thu	184.700	113.283 (thu hoạch 37.794 ha)

Nguồn: Cục trồng trọt

Cập nhật tiến độ sản xuất tại các tỉnh miền Trung đến 10/06

Tỉnh thành	Loại cây trồng	DT kế hoạch (ha)	DT gieo trồng đến thời điểm báo cáo (ha)
Hà Tĩnh	Lúa Đông Xuân	56.362	6.262
Quảng Bình	Lúa Đông Xuân	29.500	29.894 (thu hoạch 26.500 ha)
	Lúa Hè Thu	16.000	8.000
	Ngô	4.200	3.936 (thu hoạch hết)
	Lạc	4.800	4.345 (thu hoạch 3.180 ha)
	Rau		2.413
Quảng Nam	Ngô	14.000	10.048 (thu hoạch 5.700 ha)
	Rau màu	12.500	12.000
	Khoai lang	4.300	1.861 (thu hoạch 510 ha)
	Sắn	13.000	6.610
	Lạc	11.500	10.190 (thu hoạch 8.900 ha)
	Lúa Hè Thu	42.500	41.034
Quảng Trị	Lúa Đông Xuân	20.700	16.163,9
	Ngô	3.000	2963,6 (thu hoạch hết)
	Lạc	4.000	3490,9 (thu hoạch hết)
	Sắn	11.000	10.110
Đà Nẵng	Lúa	2.623,58	2.429,2
	Rau màu		90

Giải mã Thị trường

	Sản		42
	Khoai lang		30
	Mía		177
	Lạc		485,3
	Dừa hấu		1,5 (thu hoạch hết)
Quảng Ngãi	Lúa Đông Xuân	39.260	39.209,5
	Ngô	4.750	4.034,2
	Rau	6.300	5.372,6
	Đậu	1.620	1.672,6
	Lạc	4.050	3.325

Nguồn: Cục Trồng trọt

Lượng và kim ngạch nhập khẩu phân bón Việt Nam tháng 4/2016.

	Lượng, tấn	Trị giá, USD
SA	75,809	9,059,476
Kali	72,518	22,027,953
Ure	45,167	10,596,141
DAP	41,244	16,282,048
NPK	32,273	12,807,005
Khác	11,368	4,472,714
MAP	7,092	2,555,313
Ammonium Chloride	3,899	463,546
Ammonium Nitrate	2,920	1,383,700
Phân bón lá	280	846,534
MKP	137	148,955
Tổng	292,706	80,643,384

Nguồn: TCHQ

Lượng và kim ngạch nhập khẩu một số chủng loại phân bón Việt Nam theo cụm cảng tháng 4/2016.

Chủng loại	Cụm cảng	Lượng, tấn	Trị giá, USD
SA	Cụm cảng Sài Gòn	43,313	5,240,967
	Cụm cảng Hải Phòng	14,858	1,586,136
	CK Lào Cai	6,153	819,085
	Đồng Nai	6,040	750,349
	Cảng miền trung	3,420	420,031
	Cụm cảng BRVT	2,024	242,908
	Tổng	75,809	9,059,476
Kali	Cụm cảng Sài Gòn	29,382	9,974,451
	Cụm cảng BRVT	27,900	8,303,700
	Ck miền trung	10,686	2,584,372
	CK HÀ Tĩnh	3,760	858,050
	Đồng Nai	500	146,450
	Cụm cảng Hải Phòng	290	160,930
Tổng	72,518	22,027,953	
Ure	Cụm cảng Sài Gòn	20,188	4,737,070
	Cụm cảng Hải Phòng	15,260	3,477,901
	Cảng miền trung	6,250	1,525,000
	CK Lào Cai	2,470	628,170
	Khác	1,000	228,000
	Tổng	45,167	10,596,141
DAP	Cụm cảng Sài Gòn	15,406	6,554,865
	Ga Lào Cai	10,292	3,425,810
	CK Lào Cai	9,380	3,481,365
	Cảng miền trung	3,150	1,738,800
	Đồng Nai	3,016	1,081,208
	Tổng	41,244	16,282,048
NPK	Cụm cảng Sài Gòn	13,452	5,319,174
	Cảng miền trung	13,025	4,849,809
	Cụm cảng BRVT	4,765	2,239,651
	Cụm cảng Hải Phòng	698	334,920
	CANG T.HOP B.DUONG	333	63,451
	Tổng	32,273	12,807,005

Nguồn: TCHQ

Lượng và kim ngạch nhập khẩu phân bón theo thị trường trong tháng 4/2016

Thị trường	Lượng, tấn	Trị giá, USD
China	110,474	26,853,499
Lithuania	27,229	9,244,125
Canada	26,423	7,969,263
Korea (Republic)	13,060	5,737,800
Malaysia	17,728	4,199,407
Russian Federation	9,984	4,104,135
Japan	25,577	3,497,698
Laos	14,446	3,442,422
Indonesia	12,331	2,885,508
Morocco	4,010	1,764,312
Khác	31,445	10,945,216
Tổng	292,706	80,643,384

Nguồn: TCHQ

Kim ngạch nhập khẩu phân bón theo top 10 DN nhập khẩu trong tháng 4/2016

Thị trường	Tỷ trọng về lượng, %	Trị giá, USD
CT TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc	12.87	11,835,069
CTCP Tập Đoàn Long Hải	9.32	4,294,183
CT Phân Bón Việt Nhật	5.14	3,548,807
CTCP Vinacam	5.09	3,089,574
CT TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	4.93	5,898,723
CT TNHH Baconco	4.36	3,375,750
CT TNHH SX DV & TM Huỳnh Thành	3.94	3,977,408
DNTN Nguyên Ngọc	3.40	1,251,126
CT TNHH ITV XNK Bình Nguyên	2.71	2,814,408
CT TNHH hàng hoá TGO Hải Phòng	2.48	2,237,270
Khác	45.76	38,321,068
Tổng	100.00	80,643,384

Nguồn: TCHQ

Nhập khẩu Ure tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-6/2016

Tháng	2015	2016
1		20,472
2		2,900
3		23,023
4	5,969	10,200
5	37,910	48,040
6	11,782	18,000
7	75,200	
8	19,163	
9	22,000	
10	75,000	
11	87,167	
12	55,100	
Tổng	389,291	122,635

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Nhập khẩu Ure tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-20/6/2016

Tháng	2015	2016
1		20,472
2		2,900
3		23,023
4	5,969	10,200
5	37,910	48,040
6	11,782	18,000
7	75,200	
8	19,163	
9	22,000	
10	75,000	
11	87,167	
12	55,100	
Tổng	389,291	122,635

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Nhập khẩu DAP tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-20/6/2016

Tháng	2015	2016
1	6,000	
2	15,500	6,600
3	5,910	52,721
4	28,980	10,650
5	80,177	21,200
6	11,834	15,858
7	10,000	
8	9,300	
9	12,300	
10	15,000	
11	37,200	
12	23,793	

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Nhập khẩu Kali tại cụm cảng Sài Gòn từ tháng 1/2015-20/6/2016

Tháng	2015	2016
1	13,730	22,000
2		
3	58,085	43,000
4	30,000	25,892
5	14,500	27,550
6	24,590	
7		
8	27,000	
9		
10	42,500	
11	25,000	
12	44,500	

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Sản lượng Ure và NPK của Việt Nam tháng 5 năm 2016, (Nghìn tấn)

	4T/2016	Ước tính T5/2016	Ước tính 5T/2016	T5/2016 so với T5/2015 (%)	5T/2016 so với 5T/2015 (%)
Ure	692.1	164.2	856.3	83.1	91.5
NPK	689.1	215.3	904.4	83.4	89.3

Nguồn: TCTK

Sản lượng một số chủng loại phân bón tháng 1/2016 (Nghìn tấn)

	ƯT1/2016	T1/2015
Phân đạm Urê	186.3	204.4
- Tập đoàn CN Hóa chất VN	59.1	51.3
- Tập đoàn Dầu khí QG VN	127.2	153.1
Phân lân (TĐ Hóa chất VN)	123.8	144.4
Phân NPK	210.6	179.9
Phân NPK (TĐ Hóa chất VN)	134.7	119.9
Phân DAP (TĐ Hóa chất VN)	31	25.6

Nguồn: Bộ Công Thương

Chỉ số sản xuất ngành hoá chất và sản phẩm hoá chất tháng 5 năm 2016

Tên ngành	4T/2016 so với 4T/2015	T5/2016 so với T4/2016	T5/2016 so với T5/2015	5T/2016 so với 5T/2015
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101	107.1	96.4	100

Nguồn: TCTK

Chỉ số tồn kho ngành hoá chất và sản phẩm hoá chất tháng 5 năm 2016

Tên ngành	01/05/2016 so với 01/04/2016	01/05/2016 so với 01/05/2015
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất	107.8	112.6

Nguồn: TCTK

Chỉ số tiêu thụ ngành hoá chất và sản phẩm hoá chất tháng 4 và 4 tháng năm 2016

TÊN NGÀNH	T4/2016 so với T3/2016	T4/2016 so với T4/2015	4T/2016 so với 4T/2015
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất	83.4	93	97.7

Giải mã Thị trường

Nguồn: TCTK